

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225 663 524 012	202 852 656 033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 850 244 597	12 003 845 865
1. Tiền	111		5 850 244 597	12 003 845 865
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230 000 000	230 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		230 000 000	230 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66 419 396 702	62 137 338 263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64 219 244 676	61 735 790 524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 616 947 416	184 519 832
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		757 732 610	391 555 907
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 174 528 000	- 174 528 000
IV. Hàng tồn kho	140		152 768 729 757	128 053 260 098
1. Hàng tồn kho	141		152 768 729 757	128 053 260 098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		395 152 956	428 211 807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		366 527 919	400 492 515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28 625 037	27 719 292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156 408 584 713	164 459 678 724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		154 868 134 278	159 622 868 601
1. TSCĐ hữu hình	221		154 711 476 208	159 437 810 533
- Nguyên giá	222		283 974 050 197	281 122 306 732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-129 262 573 989	-121 684 496 199
3. Tài sản cố định vô hình	227		156 658 070	185 058 068
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 228 491 930	- 200 091 932
VI. Tài sản dài hạn khác	240			3 176 788 405
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241			3 176 788 405
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 540 450 435	1 660 021 718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 540 450 435	1 660 021 718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		382 072 108 725	367 312 334 757

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		147 343 509 977	129 075 388 049
I. Nợ ngắn hạn	310		147 245 310 177	128 977 188 249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10 361 172 842	58 828 094 309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21 724 000	6 070 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1 689 701 781	2 037 585 353
4. Phải trả người lao động	314		637 522 108	1 326 345 663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		342 501 390	530 301 102
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28 867 808	249 998 766
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 363 009 200	9 332 839 491
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		124 792 812 879	55 416 004 147
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 998 169	1 249 949 418
II. Nợ dài hạn	330		98 199 800	98 199 800
7. Phải trả dài hạn khác	337		98 199 800	98 199 800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234 728 598 748	238 236 946 708
I. Vốn chủ sở hữu	410		234 728 598 748	238 236 946 708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	242 000 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-7 271 401 252	-3 763 053 292
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		-3 763 053 292	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-3 508 347 960	-3 763 053 292
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		382 072 108 725	367 312 334 757

Ngày 18 tháng 7 năm 2018

Lập biểu



Nghiêm Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Quý II/2018	Quý II/2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		108 919 532 948	102 124 122 683	30/6/2018 224 611 615 626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,407,299,250	852 623 550	188 457 910 767
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		107,512,233,698	101 271 499 133	1 501 411 050
4. Giá vốn hàng bán	11		103,581,675,941	95 881 974 354	186 956 499 717
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,930,557,757	5 389 524 779	175 957 264 550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5 237 793	3 874 766	10 999 235 167
7. Chi phí tài chính	22		1,271,058,036	1 097 719 290	8 282 268
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 271 058 036	1 097 719 290	2 323 994 442
8. Chi phí bán hàng	25		2,057,932,129	1 557 661 671	2 115 973 577
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,181,263,702	3 416 330 651	2 115 470 387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-3,574,458,317	- 678 312 067	3 260 922 728
11. Thu nhập khác	31		189,435,655	120 060 372	6 397 375 134
12. Chi phí khác	32		225,438,290	120 060 372	- 766 932-842
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-36,002,635	120 060 372	57 758 976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3,610,460,952	- 558 251 695	2 009 395
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				55 749 581
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				- 711 183 261
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-3,610,460,952	- 558 251 695	- 3,508,347,960
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				- 711 183 261

Ngày 18 tháng 7 năm 2018

Kế toán trưởng

Lập biểu

Giám đốc







Phùng Thanh Long

Lê Đình Hiệp

Nghiêm Thu Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-3,610,460,952	-558,251,695
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,857,843,235	3,800,134,576
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,237,793)	-3,874,766
- Chi phí lãi vay	06		1,271,058,036	1,097,719,290
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,513,202,526	4,335,727,405
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,021,393,736	-44,120,421,269
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-40,259,029,017	12,920,209,222
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6,409,416,678)	-10,154,998,122
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(118,603,663)	260,237,109
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,261,881,829)	-890,719,290
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-21,168,165
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		305,814,779	1,965,236
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(117,700,000)	-1,104,591,431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-23,326,220,146	-38,773,759,305
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,237,793	3,874,766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,237,793	3,874,766
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		111,435,580,441	99,085,940,035
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(88,917,042,100)	-66,653,118,290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22,518,538,341	32,432,821,745
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(802,444,012)	(6,337,062,794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,652,688,609	7,913,669,490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5,850,244,597	1,576,606,696

Lập biểu



Nghiêm Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 7 năm 2018

Giám đốc



Phùng Thanh Long



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà

người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phải phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản

thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 04/01/2017 đến ngày 30/09/2017

I. §Æc ®iÓm ho't ®éng cña doanh ng Công ty Cổ Phần Bột mỳ Vinafood1 là doanh nghiệp nhà nước

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần Bột mỳ Vinafood1 là đơn vị hạch toán độc lập.

Ngày 04/01/2017 Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood1 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1 thành công ty cổ phần, và theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0107151097 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Bột mỳ Vinafood1 là 242.000.000.000 đồng tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng

Trụ sở chính theo Đăng ký kinh doanh tại: Số 94 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- 2. - Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty Cổ Phần Bột mỳ Vinafood1 được chính thức chuyển sang hình thức cổ phần vào ngày 04/01/2017. Kỳ kế toán đầu tiên được xác định từ thời điểm Công ty đăng ký thay đổi lần đầu vào ngày 04/01/2017 (04/01/2017) đến ngày 31/12/2017. Theo đó báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 04/01/2017 đến ngày 30/6/2017 không có dữ liệu so sánh cùng kỳ năm trước.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/12 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng *Chế độ kế toán doanh nghiệp*
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng *Kế toán trên máy vi tính*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: VND
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho *Chênh lệch giá gốc và giá trị thuần*
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, th) *Ghi theo nguyên giá*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, *Khấu hao đường thẳng*
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *Ghi theo nguyên giá*
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Khấu hao đường thẳng*
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: *Chi phí thực trả chưa phân bổ hết.*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Phân bổ đường thẳng có sự điều chỉnh*
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Chênh lệch các khoản vay trả bằng ngoại tệ*
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Là các khoản chênh lệch thực tế giữa DT và CP hoạt động SXKD*
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: *Khi hàng đã xuất kho và viết hoá đơn bán hàng, người mua đã chấp nhận.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Số tiền thực tế thu được từ dịch vụ cần và cho thuê văn phòng.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Là số tiền thực tế thu được từ lãi tiền gửi Ngân hàng và chênh lệch tỷ giá đã thực hi*
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Là số lãi suất tiền vay đã được xác định và Ngân hàng đã thu.*
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành*

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
- Tiền mặt	271,963,835	411,546,438		
- Tiền gửi ngân hàng	5,578,280,762	11,592,299,427		
Cộng	5,850,244,597	12,003,845,865		
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	230,000,000	230,000,000		
Cộng	230,000,000	230,000,000		
Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hải Phòng				
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
3.1 Phải thu khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	64,219,244,676	61,735,790,524		
- Công ty TNHH Khải Minh	12,519,590,559	16 927 326 999		
- Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	11 181 198 285	7 151 708 000		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	5 213 463 750	3 763 232 000		
- Vũ Kim Hoàn	6 626 351 650	5 833 368 450		
- Khách hàng khác	28 678 640 432	28 060 155 075		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0		
	64,219,244,676	61,735,790,524		
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
- Cty TNHH Interflour Việt Nam	475,519,041			
- Chi phí mua lúa theo HĐ S0545120 - PTE	379,992,821			
- Chi phí mua lúa theo HĐ S0545121 - PTE	364,668,581			
- Cty CP giải pháp công nghệ và xây dựng	174,528,000	174 528 000		
- Nhà cung cấp khác	222 238 973	9 991 832		
	1,616,947,416	184,519,832		
3.3 Phải thu khác	30/06/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	757,732,610	0	391,555,907	0
- Trả trước BHXH, YT, TN	44,494,689	0	41,005,958	0
- Trả trước BHYT	7,786,571	0		0
- Trả trước BHTN	3,337,101	0		0

- Phải thu về tạm ứng	685,214,473	0	332,317,222	0
- Phải thu khác	16,899,776		18,232,727	
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0
	757,732,610		391,555,907	0

4 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	111,259,466,880	0	54,975,712,245	
+ Nguyên liệu chính	107,616,057,346	0	52,096,164,657	
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	2,638,907,192	0	1,888,980,508	
+ Bao bì đóng thành phẩm	1,004,502,342	0	990,567,080	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	594,947,564	0	1,029,818,948	
- Thành phẩm	3,985,133,445	0	3,488,423,951	
- Hàng đang đi trên đường	36,929,181,868	0	68,559,304,954	
Cộng	152,768,729,757		128,053,260,098	0

5. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	366,527,919	400,492,515
Cộng cụ dụng cụ	166,922,592	323,397,191
Chi phí bảo hiểm	199,605,327	77,095,324
Dài hạn	1,540,450,435	1,660,021,718
Công cụ dụng cụ	591,526,702	458,427,773
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)	816,212,152	1,061,075,800
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	132,711,581	140,518,145
Cộng	1,906,978,354	2,060,514,233

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					0
Tại ngày 01/04/2018	148,132,630,023	126,762,992,215	6,119,050,494	107,634,000	281,122,306,732
- Đầu tư XD CB hoàn thành (*)	25,707,722,326	15,371,593,249			41,079,315,575
- Giảm khác (**)	26,858,283,020	11,369,289,090			38,227,572,110
Tại ngày 30/06/2018	146,982,069,329	130,765,296,374	6,119,050,494	107,634,000	283,974,050,197
GIA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/04/2018	45,843,420,744	75,525,713,698	3,994,587,882	55,208,429	125,418,930,753
- Khấu hao trong kỳ	1,302,070,296	2,401,824,723	136,393,275	3,354,942	3,843,643,236
Tại ngày 30/06/2018	47,145,491,040	77,927,538,421	4,130,981,157	58,563,371	129,262,573,989
GIA TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0

Tại ngày 01/04/2018	102,289,209,279	51,237,278,517	2,124,462,612	52,425,571	155,703,375,979
Tại ngày 30/06/2018	99,836,578,289	52,837,757,953	1,988,069,337	49,070,629	154,711,476,208

(*) Giá trị dự án Tòa nhà 94 Lương Yên được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo Quyết định số 45/QĐ-VNF1FLOUR ngày 26/04/2018

(**) Ghi giảm giá trị tạm tính để tính khấu hao khi dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng mà chưa được phê duyệt quyết toán hoàn thành

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/04/2018	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 30/06/2018	385 150 000	385 150 000
GIA TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/04/2018	214 291 931	214 291 931
- Khấu hao trong kỳ	14 199 999	14 199 999
Tại ngày 30/06/2018	228 491 930	228 491 930
GIA TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/04/2018	170 858 069	170 858 069
Tại ngày 30/06/2018	156 658 070	156 658 070

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

101,150,000 101,150,000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty CP xây dựng số 12	909,591,576	909,591,576	809,591,576	809,591,576
- Cty TNHH Hoa Hạ Việt Nam	87,064,200	87,064,200	332,388,625	332,388,625
- Công ty Cổ phần bao bì PP	470,087,627	470,087,627	638,191,972	638,191,972
- Arrow commodities pty ltd	2,129,270,519	2,129,270,519	0	0
- Chi phí mua lúa theo HĐ số AGS/18/04/15201 - AGRC	3,780,898,851	3,780,898,851		
- Nhà cung cấp khác	2,984,260,069	2,984,260,069	57,047,922,136	57,047,922,136
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	10,361,172,842	10,361,172,842	58,828,094,309	58,828,094,309

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	01/04/2018	trong kỳ	trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	2,260,326,745	5,676,891,323	6,247,516,287	1,689,701,781
- Thuế XNK	0	456,476,170	456,476,170	0
- Thuế TNCN	-6,791,864	4,724,453	5,630,198	-7,697,609

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-20,927,428	0	0	-20,927,428
- Các loại thuế khác	0	482,351,459	482,351,459	0
Cộng	2,232,607,453	6,620,443,405	7,191,974,114	1,661,076,744

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/04/2018	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 30/06/2018	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	102,274,274,538	111,435,580,441	88,917,042,100	124,792,812,879	124,792,812,879
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt (VND) (1)	4,150,000,000	18,291,225,750	10,130,380,000	12,310,845,750	12,310,845,750
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	42,459,062,853	23,326,190,563	27,355,296,500	38,429,956,916	38,429,956,916
NH đầu tư phát triển chi nhánh Tây Hồ (BIDV)	55,665,211,685	69,818,164,128	51,431,365,600	74,052,010,213	74,052,010,213
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	102,274,274,538	111,435,580,441	88,917,042,100	124,792,812,879	124,792,812,879

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng tín dụng số 1202018121 ngày 16/04/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-BOTMYVNF1 ngày 03/08/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/9688396/HĐTD ngày 18/05/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại	199,958,405	419,717,822
- Chi phí lãi vay phải trả đến 30/6/2018	50,972,985	36,488,280
- Chi phí khoán bán hàng và chăm sóc khách hàng 31/3/2018	91,570,000	74,095,000
Cộng	342,501,390	530,301,102

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	9,271,434,993	9,233,934,993
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	23,919,000
- Kinh phí công đoàn	0	74,985,498
- BHXH, BHYT, BHTN	0	
Cộng	9,295,353,993	9,332,839,491

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mì Vinafood1 (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood1 và Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood.

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	28,867,808	249,998,766
Cộng	28,867,808	249,998,766
b/ Dài hạn		

14 Vay và nợ dài hạn

d. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty Nhất Vinh	51,111,000	51,111,000
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của TT nghiên cứu và phát triển Gạo Việt	30,088,800	30,088,800
- Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty Tài Đức Vinh	7,000,000	7,000,000
- Tiền đặt cọc của Công ty XNK Thành Phát	10,000,000	10,000,000
Cộng	98,199,800	98,199,800

15 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	238,236,946,708		238,236,946,708
Nhận bàn giao			-
Lãi trong kỳ		(3,508,347,969)	(3,508,347,969)
Giảm khác			-
Tại ngày 30/06/2018	238,236,946,708	-3,508,347,969	234,728,598,739

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/06/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236,627,000,000	97.78
Vốn góp của các cổ đông khác	5,373,000,000	2.22
Cộng	242,000,000,000	100.00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000

Vốn góp tăng trong kỳ (Nhận bàn giao)		0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,200,000	24,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	537,300	537,300
Cổ phiếu phổ thông	392,200	392,200
Cổ phiếu ưu đãi	145,100	145,100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,200,000	24,200,000
Cổ phiếu phổ thông	24,054,900	24,054,900
Cổ phiếu ưu đãi	145,100	145,100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý II/2018 Quý II/2017

Trong đó

	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	108,164,258,603	100,806,506,994
+ Doanh thu bán thành phẩm (bột mì, cám mì)	91,423,177,103	77,096,956,994
+ Doanh thu bán lúa mì	12,067,951,500	8,500,000
+ Doanh thu bán gạo	4,673,130,000	23,700,750,000
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	0	300,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	755,274,345	1,317,615,689
Cộng	108,919,532,948	102,124,122,683
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,407,299,250	852,623,550
- Chiết khấu thương mại	1,407,299,250	852,623,550
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107,512,233,698	101,271,499,133

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Quý II/2018 Quý II/2017

	VND	VND
- Giá vốn bán bột mì, cám mì	87,374,081,038	72,400,613,625
- Giá vốn bán lúa mì	11,629,426,903	5,376,906
- Giá vốn bán gạo	4,578,168,000	23,475,715,000
- Giá vốn bán hàng hóa khác	0	268,823
Cộng	103,581,675,941	95,881,974,354

3. Doanh thu hoạt động tài chính		Quý II/2018	Quý II/2017
		VND	VND
- Lãi tiền gửi		5,237,793	3,874,766
Cộng		5,237,793	3,874,766
4. Chi phí tài chính		Quý II/2018	Quý II/2017
		VND	VND
- Lãi tiền vay		1,271,058,036	1,097,719,290
Cộng		1,271,058,036	1,097,719,290
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Quý II/2018	Quý II/2017
		VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		78,326,427,033	67,198,525,263
- Chi phí nhân công		3,181,305,291	2,535,571,914
- Chi phí khấu hao TSCĐ		3,857,843,235	3,800,134,576
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,201,469,395	2,514,631,898
- Chi phí khác bằng tiền		733,449,209	1,950,481,212
Cộng:		89,300,494,163	77,999,344,863
6. Chi phí bán hàng		Quý II/2018	Quý II/2017
		VND	VND
- Chi phí nhân viên		216,006,832	141,728,117
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng		35,173,476	2,818,533
- Chi phí khấu hao TSCĐ		195,687,324	211,912,548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,259,468,721	816,590,968
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị		27,566,247	76,083,796
- Chi phí bằng tiền khác		324,029,529	308,527,709
Cộng:		2,057,932,129	1,557,661,671
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý II/2018	Quý II/2017
		VND	VND
- Chi phí nhân viên		1,388,348,236	1,009,654,838
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng		221,875,864	356,872,288
- Chi phí khấu hao TSCĐ		872,348,082	798,414,196
- Thuế, phí, lệ phí		589,146,200	361,036,626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		489,449,953	281,587,475
- Chi phí bằng tiền khác		620,095,367	608,765,228
Cộng:		4,181,263,702	3,416,330,651
8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		Quý II/2018	Quý II/2017
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-3,610,460,952	-558,251,695
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ			
Trừ: Thu nhập không chịu thuế			

Thu nhập chịu thuế	-3,610,460,952	-558,251,695
Chuyển lỗ của năm trước		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	0	0
Truy thu thuế TNDN kỳ trước		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0

9 Thông tin với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018	
	VND	
Mua hàng	4,578,168,000	
Công ty CP lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	4,578,168,000	
Bán hàng	20,181,442,716	
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	4,673,130,000	
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt-CN TCT lương thực miền Bắc	98,664,856	
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	15,409,647,860	

VII Những thông tin khác

Người lập



Nghiêm Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 7 năm 2018
Giám đốc



Phùng Thanh Long